

Bản án số: 271/2021/DS-PT

Ngày 18 tháng 5 năm 2021

“V/v Tranh chấp thừa kế; yêu cầu hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2021/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2021 về “*Tranh chấp thừa kế; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 714/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1937 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 160B Kênh Tân Hòa, phường Phú Trung, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh;

1.2. Ông Phạm Văn L, sinh năm 1947 – Có mặt;

Đại chỉ: Số 12, đường 8/3, Khóm 4, Phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

1.3. Bà Phạm Thị Bích T, sinh năm 1957 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 7-9 Hòa Hưng, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn (Hòa, Liêm, Thủy): Ông Sử Văn N, sinh năm 1954 – Có mặt;

Địa chỉ: ấp Tân An, xã Long Thới, Huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 21/11/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Luật sư Võ Thanh Tĩnh – Trưởng Văn phòng luật sư Võ Thanh Tĩnh, Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt);

2. Bị đơn:

2.1. Bà Phạm Thị H¹, sinh năm 1939 – Vắng mặt;

2.2. Anh Trần Quốc T¹, sinh năm 1975 – Có mặt;

2.3. Anh Trần Ngọc T², sinh năm 1988 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: 1072/9 Phạm Thế Hiển, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn (Bà H¹, anh T¹, anh T²): Ông Lê Văn D, sinh năm 1956 – Có mặt;

Địa chỉ: 29 Nguyễn Thái Học, Phường I, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (Các văn bản ủy quyền ngày 06/11/2017, 08/11/2017 và 16/12/2017);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị H¹ và ông Trần Quốc T¹: Luật sư Hoàng Xuân Đoàn và luật sư Đặng Tuấn Hải – Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Hoàng Xuân thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (hai luật sư có mặt);

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1961 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 91 Corospring Crele NE, Calgary, Alberta, Canada;

3.2. Ông Phạm Văn H², sinh năm 1952 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 4704-26 Đại lộ NE, Calgary, Alberta, Canada;

3.3. Ông Trịnh Văn M, sinh năm 1932 (Chết ngày 12/3/2018)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trịnh Văn M: Không có.

4. *Người kháng cáo:* Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn ông Sử Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, lời khai của các nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (ông Sử Văn N) trình bày:

Bà Phạm Thị Tuyết H³ có các anh chị em ruột gồm các ông bà: Phạm Văn H, Phạm Văn L, Phạm Thị Bích T, Phạm Thị H¹, Phạm Thị Tuyết M¹ (chết năm 1992) và Phạm Văn H² (có đơn từ chối nhận di sản thừa kế). Cha mẹ của bà H³ là cụ Phạm Thế T³ (chết năm 1974) và Nguyễn Thị T⁴ (chết năm 1966).

Bà H³ chung sống như vợ chồng với ông Trịnh Văn M từ năm 1983, không đăng ký kết hôn.

Năm 1996 bà H³ chết, để lại di sản gồm các thửa đất số 658, 659 và 663 cùng tờ bản đồ số 3 (thửa mới số 112 tờ bản đồ số 14), diện tích 5.690 m² và thửa đất số 849 (thửa mới 91, tờ bản đồ số 14), diện tích 1.750 m² đều tọa lạc ấp Vĩnh Hưng 1, xã Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Trên đất có cây trồng, nhà của bị đơn và người có liên quan.

Bà H³ mua thửa đất 849 sau đó để lại cho ông M sử dụng, ông M bán cho bà T giá 30 chỉ vàng 24K; còn các thửa 658, 659, 663 do bà H³ nhận thừa kế thế vị của cụ T³ từ cố Nguyễn Văn T⁵ (là ông ngoại bà H³), bà H³ chỉ nhận thay cho các anh chị em của bà chứ đất này không phải của riêng bà H³.

Sau khi bà H³ chết, ông M tiếp tục quản lý sử dụng đất. Năm 2009, bà H¹ ngang nhiên lập văn bản phân chia di sản thừa kế không đúng sự thật để được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Lách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho bà H¹ các thửa đất trên. Do bà H³ chết không có di chúc nên các nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu chia thừa kế di sản của bà H³ theo pháp luật như sau: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 18/01/2010 do bà H¹ đứng tên, buộc bà H¹ giao lại thửa đất số 91, diện tích 1.748,8 m² và hủy giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất được cấp ngày 30/6/2015 do anh Trần Ngọc T², Trần Quốc T¹ đứng tên, buộc anh T², anh T¹ giao lại thửa đất số 112, diện tích 4.380,9 m² để chia thừa kế cho các ông bà H, L, T mỗi người 1.022 m²; đồng ý bồi hoàn công sức tôn tạo và cây trồng trên đất của bà H¹ và không yêu cầu chia căn nhà trên đất do ông B, ông H² gửi tiền về xây dựng.

Bị đơn Phạm Thị H¹, Trần Quốc T¹, Trần Quốc T² và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Lời khai của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, thời điểm bà H¹ chết và di sản của bà H¹ để lại là đúng.

Nguồn gốc thửa 849 do Nhà nước cấp cho ông Nguyễn Văn N¹, ông N¹ chuyển quyền cho ông H², năm 1990 ông H² chuyển cho bà H⁴, năm 1995 bà H⁴ chuyển cho bà H³ canh tác; còn các thửa 658, 659 và 663 do bà H³ sử dụng sau năm 1975, đến năm 1989 thì bà H³ đăng ký vào Sổ mục kê.

Bà H³ chung sống như vợ chồng với ông M từ năm 1983 đến năm 1996. Quá trình chung sống bà H³ và ông M canh tác các thửa đất trên. Khi bà H³ chết (năm 1996) thì ông M là người thừa kế duy nhất vì cha mẹ bà H³ đã chết, bà H³ không có con. Ông M quản lý canh tác đất đến cuối năm 1996 thì bà H¹ thỏa thuận và được ông M đồng ý vào quản lý toàn bộ nhà cửa tài sản các thửa đất số 849, 663, 658 và 659 và bà H¹ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ các thửa đất này. Sau đó, bà H¹ lập hợp đồng tặng ông Phạm Văn H 1.110 m² tách từ thửa 663 (thửa mới 1070). Ngày 30/5/2013, bà H¹ được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đo đạc chính quy thành thửa 112 (thửa cũ 658, 659 và một phần thửa 663), diện tích 4.380,9 m². Ngày 29/5/2015, bà H¹ tặng cho anh T¹, anh T² thửa 112, diện tích 4.380,9 m² và hai anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/2015. Do đó, bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn B trình bày: Thông nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế di sản của bà H³ cho hàng thừa kế thứ hai vì không có người ở hàng thừa kế thứ nhất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn H² trình bày: Ông từ chối tham gia tố tụng và từ chối nhận di sản thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Anh D¹ trình bày: Anh chỉ là người quản lý các thửa đất tranh chấp cho bà H³. Anh không có đầu tư xây dựng gì trên đất, không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì nên không có yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Áp dụng Điều 183, 635, 642 Bộ luật dân sự năm 2005; Điểm 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Các điều 34, 35, 37, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H, Phạm Văn L, bà Phạm Thị Bích T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Phạm Văn B đối với bị đơn bà Phạm Thị H¹, Trần Quốc T¹, Trần Ngọc T² về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thửa đất số 91, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.748,8 m² và thửa đất số 112, tờ bản đồ số 14, diện tích 4.380,9 m² tọa lạc ấp Vĩnh Hưng I, xã Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H, Phạm Văn L, bà Phạm Thị Bích T về việc yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 91 đứng tên bà Phạm Thị H¹ và thửa 112 đứng tên Trần Quốc T¹, Trần Ngọc T² cùng tờ bản đồ số 14 tọa lạc ấp Vĩnh Hưng I, xã Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/9/2020, ông Sử Văn N là người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn có đơn kháng cáo yêu cầu không công nhận ông Trịnh Văn M là người thừa kế của bà Phạm Thị Tuyết H³ vì ông M là người đang có vợ và có 06 người con.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Sử Văn N đại diện cho các nguyên đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa bản án sơ thẩm để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Ông Phạm Văn L thống nhất ý kiến của ông N và trình bày bà Phạm Thị Tuyết H³ còn có em ruột là Phạm Văn T⁶ (chết, có vợ và con là Phạm Thị H⁵), Phạm Văn H⁶ (chết, có vợ và 03 con) nhưng chưa được tham gia tố tụng. Do Tòa án sơ thẩm không hỏi nên ông không khai ra.

Luật sư Võ Thanh Tĩnh đề nghị xem xét Bản án sơ thẩm triệu tập thiếu người tham gia tố tụng, bà H³ có 11 người anh chị em nhưng không đưa vợ con của ông H⁶, ông T⁶ vào tham gia tố tụng. Xác nhận của Công an xã và sổ hộ khẩu thể hiện ông Trịnh Văn M có vợ con ở nơi khác nên Bản án sơ thẩm xác định ông M có quan hệ hôn nhân thực tế với bà H³ là không đúng, từ đó giải quyết sai về nội dung. Bà Phạm Thị H¹ kê khai thừa kế tài sản của bà H³ chỉ có bà H¹ với ông M mà không kê khai các anh chị em còn lại là không đúng, vì vậy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà H¹ là không đúng, bà H¹ cho đất các con của bà cũng là không đúng. Do Bản án sơ thẩm sai cả về tố tụng lẫn nội dung nên đề nghị hủy Bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

Ông Lê Văn D đại diện cho các bị đơn không đồng ý kháng cáo của các nguyên đơn và đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Anh Trần Quốc T¹ nhất trí ý kiến của ông Lê Văn D và trình bày chị Phạm Thị H⁵ là bà con cô cậu ruột với anh.

Luật sư Hoàng Xuân Đoàn đề nghị xem xét các tài liệu nguyên đơn mới xuất trình tại tòa phải đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự thì mới được xem là chứng cứ. Mâu chốt của vụ án là phải xác định ông M có phải là người thừa kế duy nhất của bà H³ hay là không.

Luật sư Đặng Tuấn Hải đề nghị xem xét ông M có quan hệ hôn nhân thực tế với bà H³ theo quy định của Nghị quyết 35 của Quốc hội. Vì vậy, ông M là người thừa kế duy nhất của bà H³. Ông M giao tài sản cho bà H¹ nên bà H¹ kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng pháp luật, từ đó bà H¹ cho đất các con của bà là đúng. Đề nghị bác kháng cáo của các nguyên đơn và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo hợp lệ về hình thức; Về nội dung đề nghị hủy Bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết sơ thẩm lại.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Văn bản ủy quyền của các nguyên đơn đều có nội dung cho ông Sử Văn N kháng cáo bản án. Do vậy, đơn kháng cáo của ông Sử Văn N đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn có một số đương sự (đều không có kháng cáo) vắng mặt không lý do nên việc xét xử vẫn tiến hành theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn xuất trình văn bản ngày 22/9/2020 có nội dung ông Trịnh Văn M có tên, quan hệ với chủ hộ là “chồng” trong Sổ hộ khẩu gia đình lập trước năm 2005 do bà Cao Thị K làm chủ hộ, có 02 con là Trịnh Tấn L¹, Trịnh Thị P và văn bản này được Công an xã Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xác nhận ngày 23/9/2020. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn xuất trình bản sao Sổ hộ khẩu của bà Cao Thị K làm chủ hộ, có đóng dấu treo của Công an huyện Chợ Lách. Trong sổ hộ khẩu này có tên Trịnh Văn M là chồng của chủ hộ và còn có các con.

Tại Điều 1, Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 (*công bố ngày 13/01/1960 ở miền Bắc và được áp dụng thống nhất trong cả nước đối với miền Nam từ ngày 25/3/1977*); Điều 7 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 10 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đều cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác.

Trong quá trình xét xử sơ thẩm, các đương sự không cung cấp thông tin về quan hệ hôn nhân của ông Trịnh Văn M với bà Cao Thị K như trên nên chưa được thu thập chứng cứ để làm rõ, nhưng Bản án sơ thẩm đã xác định ông Trịnh Văn M với bà Phạm Thị Tuyết H³ có quan hệ hôn nhân thực tế để làm cơ sở giải quyết tranh chấp thừa kế di sản của bà Phạm Thị Tuyết H³ là chưa đủ căn cứ.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Phạm Văn L trình bày và bị đơn anh Trần Quốc T¹ thừa nhận là bà Phạm Thị Tuyết H³ còn có em ruột là Phạm Văn T⁶ chết, có con là Phạm Thị H⁵ chưa được tham gia tố tụng. Chị H⁵ trình bày mẹ chị vẫn còn sống. Ngoài ra ông L trình bày bà H³ còn có người em khác là Phạm Văn H⁶ chết, có vợ và 03 con vẫn còn sống nhưng do Tòa sơ thẩm không hỏi nên ông không khai ra. Như vậy, Bản án sơ thẩm đã xác định không đầy đủ người tham gia tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

[4] Do việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của đương sự mà cấp phúc thẩm không khắc phục được, nên chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn, hủy Bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

Lời bảo vệ của luật sư cho nguyên đơn có căn cứ nên được chấp nhận; Lời bảo vệ của các luật sư cho bị đơn không phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[5] Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Chấp nhận kháng cáo của các ông, bà Phạm Văn H, Phạm Văn L, Phạm Thị Bích T.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Các ông, bà Phạm Văn H, Phạm Văn L, Phạm Thị Bích T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho các nguyên đơn (do ông Sử Văn N đại diện) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 0003855 ngày 22/9/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre
(Kèm hồ sơ vụ án);
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục THADS tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu.

Phạm Văn Công

